



VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
boarding pass	n	/ˈbɔːdɪŋ paːs/	Thẻ lên máy bay
passport	n	/ˈpaːspɔːt/	Hộ chiếu
customs	v	/ˈkʌstəmz/	Hải quan
baggage claim	n	/ˈbæɡɪdʒ kleɪm/	Khu vực lấy hành lý
suitcase	n	/ˈsuːtkeɪs/	Va ly
backpack	n	/ˈbæk pæk/	Ba lô
luggage	n	/ˈlʌɡɪdʒ/	Hành lý
frequent	adj	/ˈfriːkwənt/	Thường xuyên
eco-friendly	adj	/iːˈkəʊ-ˈfrendli/	Thân thiện với môi trường
comfortable	adj	/ˈkʌmf(ə)təbl/	Thoải mái
convenient	adj	/kən ˈviːniənt/	Thuận tiện
public	adj	/ˈpʌblɪk/	Công cộng
ticket	n	/ˈtɪkɪt/	Vé
bumpy	a	/ˈbʌmpi/	gập ghềnh/ nhấp nhô
hover	v	/ˈhɒvə/	Lơ lửng
distance	n	/ˈdɪs.təns/	khoảng cách
handlebars	n	/ˈhændl baːrz/	tay lái, ghi đông
vehicle	n	/ˈviːəkl/	phương tiện
helicopter	n	/ˈhelɪkɒptə(r)/	máy bay trực thăng
tricycle	n	/ˈtraɪsɪkl/	xe đạp 3 bánh
railway station	n	/ˈreɪlweɪ ˈsteɪʃn/	nhà ga
helmet	n	/ˈhelmt/	mũ bảo hiểm
lane	n	/leɪn/	ngõ
pavement	n	/ˈpeɪvmənt/	vỉa hè
seat belt	n	/siːt belt/	thắt lưng
driving licence	n	/ˈdraɪvɪŋ ˈlaɪsəns/	giấy phép lái xe
road sign	n	/rəʊd saɪn/	biển báo giao thông
traffic light	n	/ˈtræfɪk laɪt/	đèn giao thông
traffic jam	n	/ˈtræfɪk dʒæm/	sự tắc đường

traffic rule	n	/ˈtræfɪk ruːl/	luật giao thông
rush hour	n	/ˈrʌʃ ˈaʊə(r)/	giờ cao điểm
speed limit	n	/spiːd ˈlɪmɪt/	tốc độ giới hạn
zebra crossing	n	/ˈzebrə ˈkrɒsɪŋ/	vạch sang đường cho người đi bộ
park	n	/pɑːk/	công viên
illegal	adj	/ɪ ˈliːɡl/	bất hợp pháp
right-handed	adj	/ˌraɪt ˈhændɪd/	bên tay phải
prohibitive	adj	/prə ˈhɪbətɪv/	ngăn ngừa, ngăn cấm
safe	adj	/seɪf/	an toàn
safety	n	/seɪfti/	sự an toàn
park	n	/pɑːrk/	công viên
reverse	adj	/rɪ ˈvɜːrs/	ngược, ngược chiều
obey	v	/ə ˈbeɪ/	tuân lệnh, vâng lời
warn	v	/wɔːrn/	cảnh báo
ride a bike	v	/raɪd ə baɪk/	đạp xe đạp
drive a car	v	/draɪv ə kɑː(r)/	lái xe ô tô
fly a plane	v	/flaɪ ə pleɪn/	lái máy bay
sail a boat	v	/seɪl ə bəʊt/	chèo thuyền
get on the bus	v	/get ɒn ðə bʌs/	lên xe buýt
get off the train	v	/get ɒf ðə treɪn/	xuống tàu
reliable	adj	/rɪ ˈlaɪəbl/	Đáng tin cậy
tourist	n	/ˈtʊərɪst/	Du khách
visitor	n	/ˈvɪzɪtə/	Người thăm quan
choice	n	/tʃɔɪs/	Lựa chọn
subway	n	/ˈsʌbweɪ/	Tàu điện ngầm
transportation	n	/ˌtrænsˈpɔːt ˈteɪʃən/	Giao thông
underground	n	/ˈʌndəɡraʊnd/	Tàu điện
electronic	adj	/ɪlek ˈtrɒnɪk/	Điện tử
evidence	n	/ˈeɪdəns/	Bằng chứng